

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 19 /2021/QĐ-UBND

Bình Thuận, ngày 24 tháng 8 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy định Bảng giá đất ban hành
kèm theo Quyết định số 37/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ ban hành về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn giá đất;

Căn cứ Quyết định số 37/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Bình Thuận về việc Ban hành quy định về Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Thuận áp dụng từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quyết định sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy định Bảng giá đất ban hành kèm theo Quyết định số 37/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận. Cụ thể như sau:

1. Bổ sung điểm b khoản 1 Điều 6 quy định về phân khu vực đất ở nông thôn như sau:

“- Khu vực 1: Đất ở nông thôn tập trung tại trung tâm xã hoặc cụm xã (gần một trong những địa điểm trụ sở UBND xã hoặc UBND xã cũ đối với các xã sáp nhập, chợ); gần các trung tâm thương mại - dịch vụ - du lịch; phạm vi áp dụng được tính khoảng cách từ giáp UBND xã hoặc UBND xã cũ đối với các xã sáp nhập, chợ, trung tâm thương mại - dịch vụ - du lịch ra tối đa 500 m”.

2. Sửa đổi Phụ lục số 1 Phân loại các xã đồng bằng, trung du, miền núi, hải đảo (bỏ tên xã Hòa Phú, huyện Tuy Phong; bỏ tên xã Đức Chính, huyện Đức Linh; bỏ tên xã Đức Tân, huyện Tánh Linh).

3. Sửa đổi Phụ lục số 2 Phân nhóm xã (bỏ tên xã Hòa Phú thuộc nhóm 4 huyện Tuy Phong; bỏ tên xã Đức Chính thuộc nhóm 5 huyện Đức Linh; bỏ tên xã Đức Tân thuộc nhóm 7 và chuyển xã Măng Tố từ nhóm 8 lên nhóm 7 huyện Tánh Linh).

4. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục số 3 Bảng giá đất huyện Tuy Phong:

- Bỏ tên xã Hòa Phú tại bảng giá các loại đất tại phụ lục này.

- Bổ sung giá đất các khu quy hoạch dân cư tại điểm 2 mục I phần B của Phụ lục số 3 về Bảng giá đất ở nông thôn ven các trục đường giao thông chính.

- Chuyển giá đất ở nông thôn ven các trục đường giao thông chính (số thứ tự số 8 - Quốc lộ 1A) và (số thứ tự số 5 - Tỉnh lộ 716) sang bảng giá đất ở đô thị của thị trấn Liên Hương.

- Tại điểm 3 mục I phần B về Bảng giá đất ở đô thị của thị trấn Liên Hương: Bỏ tên đường Đinh Tiên Hoàng (số thứ tự 4), Hải Thượng Lãn Ông (số thứ tự 16), Nguyễn Văn Trỗi (số thứ tự 44), Võ Thị Sáu (số thứ tự 64); điều chỉnh tên đoạn đường Hải Thượng Lãn Ông (số thứ tự 15), Nguyễn Văn Trỗi (số thứ tự 43).

- Tại điểm 3 mục I phần B về Bảng giá đất ở đô thị của thị trấn Phan Rí Cửa:

+ Điều chỉnh tên đường (số thứ tự 12, số thứ tự 29, số thứ tự 59, số thứ tự 62).

+ Chuyển giá đất ở nông thôn ven các trục đường giao thông chính (Tỉnh lộ 716 - toàn bộ xã Hòa Phú) sang bảng giá đất ở đô thị của thị trấn Phan Rí Cửa và phân thành một đoạn.

+ Bổ sung giá đất một số tuyến đường xã Hòa Phú cũ vào bảng giá đất ở đô thị của thị trấn Phan Rí Cửa.

- Điều chỉnh tại mục II phần B về Bảng giá đất sử dụng vào mục đích thương mại dịch vụ du lịch của thị trấn Phan Rí Cửa và phân lại đoạn.

5. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục số 6 Bảng giá đất thành phố Phan Thiết:

- Tại điểm 1 mục I phần A về giá nhóm đất nông nghiệp: Bổ sung giá đất trồng lúa.

- Tại điểm 2 mục I phần B về giá đất ở các trục đường giao thông, khu dân cư tại các xã: Điều chỉnh tên đường (số thứ tự 10 điều chỉnh tên “Đường vào Khu dân cư Tiến Thạnh” thành “Đường nội bộ Khu dân cư Tiến Thạnh”).

- Tại điểm 4 mục I phần B về giá đất ở đô thị của các phường nội thị, thành phố Phan Thiết: Bổ sung và điều chỉnh một số tuyến đường (Dương Đình Nghệ, Đào Tấn, Đào Duy Tùng).

6. Sửa đổi Phụ lục số 7 Bảng giá đất huyện Hàm Thuận Nam:

Tại điểm 3 mục I phần B về giá đất ở đô thị của thị trấn Thuận Nam (điều chỉnh số thứ tự 12 đường Trần Hưng Đạo).

7. Bổ sung điểm 2 mục I phần A Phụ lục số 9 Bảng giá đất thị xã La Gi: Bổ sung giá đất làm muối.

8. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục số 10 Bảng giá đất huyện Đức Linh:

- Bỏ tên xã Đức Chính tại bảng giá các loại đất tại phụ lục này.

- Tại điểm 2 mục I phần B về giá đất ở nông thôn ven các trục đường giao thông chính tại Tỉnh lộ 766: Điều chỉnh tên đoạn đường.

+ Đoạn “Giáp ranh nhà ông Phạm Phương đến Giáp ranh xã Nam Chính” điều chỉnh thành “Giáp ranh nhà ông Phạm Phương đến Giáp ranh xã Nam Chính cũ”;

+ Đoạn “Giáp ranh xã Đức Chính đến Ngã ba ranh nhà ông Kháng” điều chỉnh thành “Giáp ranh xã Đức Chính cũ đến Ngã ba ranh nhà ông Kháng”.

9. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục số 11 Bảng giá đất huyện Tánh Linh:

- Bỏ tên xã Đức Tân tại bảng giá các loại đất tại phụ lục này.

- Tại điểm 1 mục I phần B về giá đất ở nông thôn khu vực 1 (chuyển xã Măng Tô lên nhóm 7).

- Tại điểm 2 mục I phần B về giá đất ở nông thôn ven các trục đường giao thông chính tại Tỉnh lộ 717 (điều chỉnh tên đoạn đường).

+ Đoạn “Đất ông Nguyễn Văn Phổ đến Giáp ranh giới xã Đức Tân” điều chỉnh thành “Đất ông Nguyễn Văn Phổ đến Giáp ranh đất ông Lâm Quang Đạt”.

+ Đoạn “Giáp ranh giới xã Măng Tô đến Giáp cầu ông Quốc” điều chỉnh thành “Giáp ranh đất ông Lâm Quang Đạt đến Giáp cầu ông Quốc”.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 9 năm 2021.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn, cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT và Ủy viên UBND tỉnh;
- Ban TT.UBMTTQ và các đoàn thể tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Như Điều 3;
- Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Báo Bình Thuận;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, TH, KGVXNV, ĐTQH, KT. Đức.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Tuấn Phong

Phụ lục số 1:

PHÂN LOẠI CÁC XÃ ĐỒNG BẰNG, TRUNG DU, MIỀN NÚI, HẢI ĐẢO
*(Kèm theo Quyết định số 19 /2021/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)*

1. Huyện Tuy Phong:

- Xã đồng bằng: Chí Công, Phước Thê, Hòa Minh, Bình Thạnh, Liên Hương, Phan Rí Cửa.

2. Huyện Đức Linh:

- Xã trung du: Tân Hà, Đức Tín, Đức Hạnh, Vũ Hòa, Trà Tân, Đông Hà, Nam Chính.

3. Huyện Tánh Linh:

- Xã miền núi: Gia Huynh, Đức Phú, Nghị Đức, Măng Tô, Bắc Ruộng, Huy Khiêm, Đồng Kho, La Ngâu, Đức Bình, Đức Thuận, Suối Kiệt.

Phụ lục số 2

PHÂN NHÓM XÃ

(Kèm theo Quyết định 192021/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)

1. Huyện Tuy Phong:

- Xã nhóm 4: Vĩnh Tân, Bình Thạnh.

2. Huyện Đức Linh:

- Xã nhóm 5: Mê Pu, Đa Kai, Nam Chính.

3. Huyện Tánh Linh:

- Xã nhóm 7: Suối Kiết, Gia Huynh, Đức Phú, Đức Bình, Huy Khiêm, Bắc Ruộng, Măng Tố.

Phụ lục số 3

**BẢNG GIÁ ĐẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
QUYẾT ĐỊNH SỐ 37/2019/QĐ-UBND NGÀY 20/12/2019
CỦA UBND TỈNH TẠI HUYỆN TUY PHONG**

*(Kèm theo Quyết định số 19 /2021/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)*

1. Điều chỉnh, bổ sung điểm 2 mục I phần B của Phụ lục số 3 về Bảng giá đất ở nông thôn ven các trục đường giao thông chính:

Đơn vị: 1.000 đồng/m²

Số TT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
I	Giá đất các khu quy hoạch dân cư			
1	Xã Phú Lạc	Các đường nội bộ Khu dân cư mở rộng Tuy Phong		525
		Khu dân cư da beo xóm 3 thôn Lạc Trị		122
		Khu dân cư xóm 3 thôn Lạc Trị (giáp Trường THCS Phú Lạc):		
		- Các lô tiếp giáp đường nhựa Liên xã Liên Hương - Phú Lạc		1.190
		- Các lô tiếp giáp đường nội bộ		833
2	Xã Vĩnh Hảo	Các đường nội bộ Khu dân cư xóm 1B		540
3	Xã Phước Thê	Các đường nội bộ Khu dân cư da beo thôn 2 Phước Thê		1.260
		Các đường nội bộ Khu dân cư 4,2 ha Phước Thê		945
4	Xã Vĩnh Tân	Khu dân cư Trung tâm xã Vĩnh Tân:		
		- Các lô tiếp giáp đường Quốc lộ 1A		1.190
		- Các lô tiếp giáp đường nội bộ		1.008
5	Xã Chí Công	Các đường nội bộ Khu dân cư A2 Chí Công		1.274
6	Xã Phong Phú	Khu dân cư trung tâm cụm xã Phong Phú – Phan Dũng – Phú Lạc:		
		- Các lô tiếp giáp đường liên huyện Phú Lạc – Phong Phú		280
		- Các lô tiếp giáp đường nội bộ		175
7	Xã Phan Dũng	Khu dân cư mới xã Phan Dũng:		
		- Các lô tiếp giáp đường liên xã Phong Phú – Phan Dũng		165
		- Các lô tiếp giáp đường nội bộ		109

2. Điều chỉnh, bổ sung tại điểm 3 mục I phần B của Phụ lục số 3 về Bảng giá đất ở đô thị :

a) Thị trấn Liên Hương:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Loại đường phố	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Hải Thượng Lãn Ông	Võ Thị Sáu	Bùi Viện	1.750
2	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Phú	Trường Tiểu học Liên Hương 2	2.275
3	Tỉnh lộ 716	Đoạn còn lại (Hạt Quản lý đường bộ)	Giáp xã Bình Thạnh	1.400
4	Quốc lộ 1A	Cua Long Tĩnh	Giáp xã Bình Thạnh	1.190

b) Thị trấn Phan Rí Cửa:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Loại đường phố	Đoạn đường		Giá đất	
		Từ	Đến		
1	Đoàn Thị Điểm	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Bình Khiêm	1.400	
2	Hồ Xuân Hương	Lý Thường Kiệt	Quang Trung	1.400	
3	Trần Bình Trọng	Lý Thường Kiệt	Huỳnh Thúc Kháng	1.400	
4	Nguyễn Viết Xuân	Lý Thường Kiệt	Huỳnh Thúc Kháng	1.400	
5	Nguyễn Công Trứ	Cả con đường		2.000	
6	Các con đường nhựa còn lại hoặc đường bê tông	Cả con đường		980	
7	Các khu dân cư	Các đường nội bộ Khu dân cư xóm 9B cũ (Khu dân cư khu phố Phú Tân)		2.450	
		Các đường nội bộ của Khu dân cư 3 ha Hòa Phú cũ		805	
		Khu dân cư 5A cũ (khu dân cư khu phố Phú Hòa)	Các lô tiếp giáp đường nội bộ		2.450
			Các lô tiếp giáp đoạn từ giáp ranh KDC 3ha đến Đường ĐT 716		2.450
8	Tỉnh lộ 716 (trục đường Hòa Phú – Hòa Thắng)	Cầu Sông Lũy	Giáp xã Hòa Thắng	1.400	
9	Tuyến đường nhựa trung tâm tại xã Hòa Phú (cũ)			1.160	
10	Tuyến đường sỏi tại xã Hòa Phú (cũ) có độ rộng $\geq 4m$			885	
11	Các con đường đất còn lại $\geq 4 m$ tại xã Hòa Phú (cũ)			525	

3. Điều chỉnh tại mục II phần B của Phụ lục số 3 về Bảng giá đất sử dụng vào mục đích thương mại dịch vụ du lịch:

STT	Địa bàn	Khu vực	Giá đất
A	Nhóm đất du lịch ven biển		
I	Vị trí 1: các khu du lịch giáp biển		
1	Chí Công, Vĩnh Tân, Hòa Minh		312
2	Bình Thạnh		612
3	Phan Rí Cửa:		
	- Khu vực ranh giới xã Hòa Phú cũ (nay là thị trấn Phan Rí Cửa)		312
	- Khu vực còn lại của thị trấn Phan Rí Cửa		720
II	Vị trí 2: các khu du lịch không tiếp giáp biển tính bằng 70% giá đất vị trí 1		
B	Nhóm đất du lịch ven các hồ		
1	Hồ Sông Lòng Sông		96
2	Hồ Đá Bạc		60

Phụ lục số 6

**BẢNG GIÁ ĐẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
QUYẾT ĐỊNH SỐ 37/2019/QĐ-UBND NGÀY 20/12/2019
CỦA UBND TỈNH TẠI THÀNH PHỐ PHAN THIẾT**
(Kèm theo Quyết định số 19 /2021/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)

1. Bổ sung tại điểm 1 mục I phần A của Phụ lục số 6 về Bảng giá đất trồng cây hàng năm còn lại, đất nuôi trồng thủy sản, đất lúa (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất):

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí đất	1	2	3	4
Toàn bộ các xã, phường	90.000	52.000	32.000	25.000

2. Điều chỉnh điểm 2 mục I phần B của Phụ lục số 6 về giá đất ở các trục đường giao thông, khu dân cư tại các xã:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Địa bàn	Giá đất
1	Đường nội bộ Khu dân cư Tiến Thạnh	3.500

3. Điều chỉnh, bổ sung tại điểm 4 mục I phần B của Phụ lục số 6 về Bảng giá đất ở đô thị của các phường nội thị, thành phố Phan Thiết:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Loại đường phố	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Dương Đình Nghệ	Cả con đường		6.000
2	Đào Tấn	Hùng Vương	Võ Văn Kiệt	10.000
3	Đào Duy Tùng	Cả con đường		12.500

Phụ lục số 7

BẢNG GIÁ ĐẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
QUYẾT ĐỊNH SỐ 37/2019/QĐ-UBND NGÀY 20/12/2019
CỦA UBND TỈNH TẠI HUYỆN HÀM THUẬN NAM
(Kèm theo Quyết định số 19 /2021/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)

1. Điều chỉnh tại điểm 3 mục I Phần B của Phụ lục số 7 về Bảng giá đất ở đô thị của thị trấn Thuận Nam:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
12	Trần Hưng Đạo	Các đoạn còn lại		3.168

Phụ lục số 9

**BẢNG GIÁ ĐẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
 QUYẾT ĐỊNH SỐ 37/2019/QĐ-UBND NGÀY 20/12/2019
 CỦA UBND TỈNH TẠI BẢNG GIÁ ĐẤT THỊ XÃ LA GI**

(Kèm theo Quyết định số 19 /2021/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)

1. Bổ sung tại điểm 2 mục I phần A của Phụ lục số 9 về Bảng giá đất trồng cây hàng năm còn lại, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối (trừ đất lúa) (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất):

Đơn vị: đồng/m²

Vị trí đất	1	2	3	4
Toàn bộ các xã, phường	85.000	60.000	40.000	28.000

Phụ lục số 10

**BẢNG GIÁ ĐẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
QUYẾT ĐỊNH SỐ 37/2019/QĐ-UBND NGÀY 20/12/2019
CỦA UBND TỈNH TẠI HUYỆN ĐỨC LINH**

*(Kèm theo Quyết định số 19 /2020/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)*

1. Điều chỉnh điểm 2 mục I phần B của Phụ lục số 10 về Bảng giá đất ở nông thôn ven các trục đường giao thông chính:

Đơn vị: 1.000 đồng/m²

Số TT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
I	Tỉnh lộ 766			
1	Xã Nam Chính	Giáp ranh nhà ông Phạm Phương	Giáp ranh xã Nam Chính (cũ)	850
		Giáp ranh xã Đức Chính (cũ)	Ngã ba ranh nhà ông Kháng	800

Phụ lục số 11

**BẢNG GIÁ ĐẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
QUYẾT ĐỊNH SỐ 37/2019/QĐ-UBND NGÀY 20/12/2019
CỦA UBND TỈNH TẠI HUYỆN TÁNH LINH**

*(Kèm theo Quyết định số 19 /2021/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)*

I. Điều chỉnh tại điểm 1 mục I phần B của Phụ lục số 11 về Bảng giá đất ở nông thôn khu vực 1 (bỏ tên xã Đức Tân của nhóm 7 và chuyển xã Măng Tố lên nhóm 7):

1. Giá đất ở nông thôn khu vực 1:

Đơn vị: đồng/m²

Tên xã	Vị trí	1	2	3	4	5
	Nhóm					
Suối Kiệt, Gia Huynh, Đức Phú, Đức Bình, Huy Khiêm, Bắc Ruộng, Măng Tố	Nhóm 7	560.000	480.000	384.000	300.000	250.000

2. Điều chỉnh điểm 2 mục I phần B của Phụ lục số 11 về Bảng giá đất ở nông thôn ven các trục đường giao thông chính:

Đơn vị: 1.000 đồng/m²

Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
	Từ	Đến	
I. Tỉnh lộ 717			
Xã Măng Tố	Đất ông Nguyễn Văn Phở	Giáp ranh đất ông Lâm Quang Đạt	1.700
	Giáp ranh đất ông Lâm Quang Đạt	Giáp cầu Ông Quốc	990